



NGÂN HÀNG TNHH MTV CIMB VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 56



Ngân hàng TNHH CIMB Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng

Số 61/NH-GP ngày 31 tháng 8 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, lần gần nhất vào ngày 31 tháng 1 năm 2026.

414/NHNN-TTGSNH ngày 17 tháng 1 năm 2018

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 414/NHNN-TTGSNH chấp thuận thành lập Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0107574254 ngày 23 tháng 9 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội) cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi nhiều lần, lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 5 năm 2024.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh

Số 0107574254-001 ngày 25 tháng 10 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Ahmed Baqar Rehman	Chủ tịch
Ông Thomson Fam Siew Kat	Thành viên
Bà Lê Lệ Thủy	Thành viên
Bà Aisyah Lam Binti Abdullah	Thành viên
Ông Gurdip Singh Sidhu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Haniz Nazlan	Trưởng ban
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên chuyên trách
Bà Hà Ngọc Vân	Thành viên chuyên trách

Thành viên Ban Lãnh đạo

Ông Thomson Fam Siew Kat	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lộc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Thomson Fam Siew Kat Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 2, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh
Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

GF-B, tầng 1 (trệt), Tháp A, Tòa nhà Hallmark
số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG TNHH MTV CIMB VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Lãnh đạo Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Hà Ý Nhi
Giám đốc Tài chính

(được ủy quyền bởi ông Thomson Fam Siew Kat, Tổng Giám đốc theo Giấy Ủy quyền số 710/CIMB/2025 ngày 16 tháng 12 năm 2025)

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Chủ sở hữu
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Lãnh đạo Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Ngân hàng

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00252-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	47.078.328.169	40.051.621.821
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	222.855.510.351	276.070.920.030
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	4.607.248.283.612	3.657.843.315.497
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		4.607.248.283.612	3.657.843.315.497
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	2.585.426.132	9.039.333.855
VI	Cho vay khách hàng	8	4.924.439.871.425	4.333.005.926.036
1	Cho vay khách hàng		5.035.662.057.910	4.414.455.357.952
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(111.222.186.485)	(81.449.431.916)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	344.169.171.225	387.926.704.907
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		344.169.171.225	387.926.704.907
X	Tài sản cố định		214.633.613.920	214.305.617.516
1	Tài sản cố định hữu hình	10	42.200.320.967	54.177.675.020
a	Nguyên giá		104.339.624.658	101.655.357.024
b	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.139.303.691)	(47.477.682.004)
2	Tài sản cố định vô hình	11	172.433.292.953	160.127.942.496
a	Nguyên giá		484.140.196.969	405.027.780.369
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(311.706.904.016)	(244.899.837.873)
XII	Tài sản Có khác	12	253.627.635.734	194.558.876.158
1	Các khoản phải thu	12.1	40.432.511.892	29.205.566.945
2	Các khoản lãi, phí phải thu	12.2	46.836.914.840	27.955.247.119
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.3	112.498.740.981	86.801.784.664
4	Tài sản Có khác	12.4	55.039.118.609	51.304.067.783
5	Dự phòng cho tài sản Có khác	12.5	(1.179.650.588)	(707.790.353)
	TỔNG TÀI SẢN		10.616.637.840.568	9.112.802.315.820

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

	Thuyết minh	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	153.884.497.748
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	1.609.222.600.000
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		540.000.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	15	5.406.532.346.457
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	2.613.794.806
VII	Các khoản nợ khác		418.358.675.053
1	Các khoản lãi, phí phải trả	16.1	42.288.655.623
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	16.2	376.070.019.430
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		7.590.611.914.064
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
1	Vốn điều lệ	19	4.263.200.000.000
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	19	212.873.572
5	Lỗi lũy kế	19	(1.237.386.947.068)
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.026.025.926.504
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.616.637.840.568
			9.112.802.315.820

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
II CÁC CAM KẾT ĐƯA RA			
2	Cam kết giao dịch hối đoái - <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	6.342.200.000 30(b) 6.342.200.000	1.159.500.000 1.159.500.000
6	Các cam kết khác	30(b) 1.854.524.856.715	985.156.493.210
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	31 99.522.612.945	47.401.240.733
8	Nợ khó đòi đã xử lý	32 242.135.950.238	151.645.166.063

Người lập:



Lê Thị Vân Giang
Phó phòng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hà Ý Nhi
Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

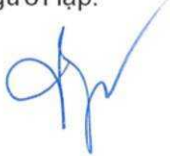
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	462.771.553.430	427.482.355.500
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(139.815.132.387)	(113.277.363.033)
I	Thu nhập lãi thuần		322.956.421.043	314.204.992.467
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	84.166.528.028	68.235.006.560
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(60.538.164.306)	(49.005.146.016)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		23.628.363.722	19.229.860.544
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	14.254.924.820	14.611.248.070
5	Thu nhập từ hoạt động khác		16.132.836.142	15.180.750.923
6	Chi phí hoạt động khác		(933.825.672)	(947.798.206)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	15.199.010.470	14.232.952.717
VII	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		376.038.720.055	362.279.053.798
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	26	(537.828.264.429)	(493.326.101.051)
IX	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(161.789.544.374)	(131.047.047.253)
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.8	(91.637.790.256)	(63.209.070.082)
XI	TỔNG LỖ TRƯỚC THUẾ		(253.427.334.630)	(194.256.117.335)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.1	-	-
8	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18.3	25.696.956.317	7.531.931.941
XII	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp		25.696.956.317	7.531.931.941
XIII	LỖ SAU THUẾ		(227.730.378.313)	(186.724.185.394)

Người lập:



Lê Thị Vân Giang
Phó phòng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hà Ý Nhi
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp)

	Năm nay VND	Năm trước VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	443.832.931.094	429.176.591.653
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(132.215.644.551)	(153.261.750.128)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	24.101.091.000	19.229.860.544
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán	14.254.924.820	14.611.248.070
05	Thu nhập khác nhận được	10.187.192.403	11.897.421.438
06	Thu hồi nợ xấu	5.011.818.066	2.617.121.213
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(457.847.898.270)	(423.003.834.167)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	(92.675.585.438)	(98.733.341.377)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(852.789.202.583)	(983.005.180.526)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(156.242.466.318)	53.936.330.093
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.453.907.723	(4.872.634.904)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(621.206.699.958)	(995.928.397.276)
13	Sử dụng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(61.865.035.687)	(36.453.940.021)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(19.928.908.343)	313.461.582
	Những thay đổi về nợ hoạt động	1.729.102.880.906	1.050.003.289.402
15	Tăng tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	153.884.497.748	-
16	Tăng tiền gửi và vay từ các tổ tín dụng khác	1.069.222.600.000	217.300.000.000
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	229.653.500.923	852.559.687.118
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.694.727.962)	(4.788.798.021)
21	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	283.037.010.197	(15.067.599.695)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	783.638.092.885	(31.735.232.501)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(80.421.828.101)	(108.359.026.127)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	92.836.364
03	Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(187.213.149)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(80.421.828.101)	(108.453.402.912)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn điều lệ	-	340.000.000.000
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	340.000.000.000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	703.216.264.784	199.811.364.587
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	4.173.965.857.348	3.974.154.492.761
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	27 4.877.182.122.132	4.173.965.857.348

Người lập:



Lê Thị Vân Giang
Phó phòng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hà Ý Nhi
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên được đăng ký và thành lập tại Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 61/NH-GP được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp cho Ngân hàng ngày 31 tháng 8 năm 2016 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Ngân hàng được Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội) cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107574254 ngày 23 tháng 9 năm 2016. Bản sửa đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là bản sửa đổi thứ 6 vào ngày 6 tháng 5 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn, kinh doanh ngoại tệ, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.263.200.000.000 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.263.200.000.000 Đồng Việt Nam).

c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 2, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoài Hội sở chính, Ngân hàng có một (01) chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: có 01 chi nhánh).

d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 204 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 191 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d) Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng VND.

e) Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch của Ngân hàng được ghi lại bằng đơn vị tiền tệ gốc. Cuối kỳ kế toán năm, Ngân hàng xác định chênh lệch giữa tỷ giá mua và bán giao ngay bình quân ("tỷ giá giao ngay") của một loại tiền tệ vào cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm và bình quân gia quyền giữa mua và tỷ giá bán giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Nếu chênh lệch nhỏ hơn 1%, Ngân hàng sẽ sử dụng tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ sang VND. Nếu chênh lệch từ 1% trở lên, Ngân hàng sẽ sử dụng bình quân gia quyền tỷ giá mua và bán giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các tài sản và nợ phải trả phi tiền tệ có gốc đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các giao dịch của Ngân hàng liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao ngay tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc chuyển đổi tài sản tiền tệ và nợ phải trả hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong vốn chủ sở hữu và sau đó được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành. Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

d) Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế ("IFRS") cho các công cụ phái sinh, được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép theo Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng thực hiện các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi để tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong việc chuyển nhượng, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro ngoại hối và các rủi ro thị trường khác cũng như cho các mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là những cam kết mua hoặc bán một lượng ngoại tệ vào một ngày xác định trong tương lai với một tỷ giá hối đoái xác định và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào một ngày xác định trong tương lai.

Hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua hoặc bán một lượng ngoại tệ (chỉ có hai loại ngoại tệ được sử dụng để giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch được thanh toán ngay trong khi giao dịch kia sẽ được thanh toán vào một ngày cụ thể trong tương lai và tỷ giá hối đoái của cả hai giao dịch được xác định đồng thời vào ngày hiệu lực hợp đồng.

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được ghi nhận như một tài sản - "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc như một khoản nợ phải trả - "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm.

Các thay đổi về giá trị hợp lý được ghi nhận vào "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong báo cáo kết quả hoạt động năm.

Những điểm khác biệt chính giữa chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các giao dịch phái sinh ngoại hối và Công văn số 7404/NHNN-KTTC hướng dẫn ghi chép và hạch toán các giao dịch phái sinh ngoại hối ("CV 7404") như sau:

- Theo chính sách kế toán của Ngân hàng, sau khi ghi nhận ban đầu, các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi được ghi nhận theo giá trị hợp lý, được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chênh lệch của giá trị thị trường dựa trên tỷ giá hối đoái dự báo tại ngày thanh toán và giá trị danh nghĩa. Khoản chênh lệch đánh giá lại được chiết khấu tại thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong năm.
- Theo CV 7404, các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại hàng tháng theo tỷ giá hối đoái do NHNNVN công bố. Chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất được hạch toán theo giá trị hợp lý và ghi nhận trên các khoản mục tài sản - "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu giá trị đó là dương hoặc các khoản mục nợ phải trả - "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu giá trị đó là âm. Các thay đổi trong giá trị hợp lý được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chênh lệch lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh công cụ tài chính phái sinh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 giữa Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam mà Ngân hàng xác định là lỗ 5.720.534.654 VND. Khoản chênh lệch này sẽ về bằng không khi các hợp đồng mua bán kỳ hạn ngoại tệ đến hạn.

e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Ngân hàng dừng ghi nhận các khoản cho vay khi các quyền lợi theo hợp đồng đối với các dòng tiền từ các khoản cho vay này hết hạn hoặc về cơ bản tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu các khoản vay này đã được chuyển giao.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(f).

f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày ngoại trừ các khoản nợ tại điểm (b) Nợ đủ tiêu chuẩn; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i), 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích thu lãi và Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ chứng khoán đó cho đến khi đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có các khoản thanh toán cố định và kỳ hạn nhất định. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước hạn, danh mục đầu tư còn lại sẽ được phân loại lại thành chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại ngày mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNNVN, Ngân hàng được phép phân loại lại chứng khoán đầu tư tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại ngày mua.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ.

Chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư. Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi ngày mua sẽ được ghi nhận như một khoản giảm vào giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận chứng khoán đầu tư khi các quyền theo hợp đồng đối với dòng tiền từ các chứng khoán này hết hạn hoặc khi các rủi ro và lợi ích đáng kể của quyền sở hữu các chứng khoán này đã được chuyển giao.

(h) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của năm phát sinh chi phí.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	<u>3 - 10 năm</u>

i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 năm đến 10 năm.

(j) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(k) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

l) Tiền gửi khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

m) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

o) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

p) Các quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024, Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng được yêu cầu thực hiện các khoản trích lập sau khi bù đắp lỗ năm trước và trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 do Quốc hội ban hành, Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại các tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng được yêu cầu thực hiện các khoản trích lập sau khi bù đắp lỗ năm trước và trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

q) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng Thành viên thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

r) Doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f), các khoản nợ được phân loại ở Nhóm 1 nhưng phải trích lập dự phòng cụ thể. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

s) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

t) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

u) Thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bằng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Ngân hàng nếu một bên có khả năng kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bên kia, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động; hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan có thể là cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan là Ngân hàng mẹ và các chi nhánh, công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

x) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

y) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

z) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

aa) Công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền mặt bằng Đô la Mỹ	24.626.183.544	33.522.617.821
Tiền mặt bằng VND	17.007.180.100	6.283.546.100
Tiền mặt bằng Đô la Úc	5.444.964.525	245.457.900
	47.078.328.169	40.051.621.821

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNNVN”)

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền gửi tại NHNNVN		
- Bằng VND	26.176.325.944	54.745.387.346
- Bằng USD	196.679.184.407	221.325.532.684
	222.855.510.351	276.070.920.030

Tài khoản tại NHNNVN bao gồm dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

Tiền gửi thuộc phạm vi quy định	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31.12.2025	31.12.2024
<i>Tiền gửi khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

Dự trữ bắt buộc cho tháng 12 năm 2025 bằng 44.933.065.999 VND and 8.078.051 Đô la Mỹ (tháng 12 năm 2024 bằng 39.900.185.800 VND và 7.761.351 Đô la Mỹ).

Lãi suất tại ngày kết thúc kỳ tế toán năm:

	31.12.2025	31.12.2024
Trong giới hạn dự trữ bắt buộc bằng VND	0,5%	0,5%
Trong giới hạn dự trữ bắt buộc bằng USD	0,0%	0,0%
Vượt giới hạn dự trữ bắt buộc bằng VND	0,0%	0,0%
Vượt giới hạn dự trữ bắt buộc bằng USD	0,0%	0,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

6.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
• Bảng VND	294.219.672.432	268.801.906.925
• Bảng ngoại tệ khác	16.667.611.180	33.390.908.572
	310.887.283.612	302.192.815.497
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bảng VND	1.840.000.000.000	1.640.000.000.000
• Bảng Đô la Mỹ	2.445.714.000.000	1.707.629.000.000
• Bảng Đô la Úc	10.647.000.000	8.021.500.000
	4.296.361.000.000	3.355.650.500.000
	4.607.248.283.612	3.657.843.315.497

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

6.2 Lãi suất

Mức lãi suất áp dụng cho số dư các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD tại ngày cuối năm như sau:

	31.12.2025	31.12.2024
	(%/năm)	(%/năm)
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bảng VND	5,30 – 9,00	3,60 – 5,40
• Bảng Đô la Mỹ	3,60 – 4,05	4,40 – 4,82
• Bảng Đô la Úc	3,45	4,45

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tài sản tài chính phái sinh từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.585.426.132	9.039.333.855
Công nợ tài chính phái sinh từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	(2.613.794.806)	(9.308.522.768)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	5.035.662.057.910	4.414.455.357.952

8.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Hộ kinh doanh, cá nhân	5.035.662.057.910	4.414.455.357.952

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.655.504.192.403	4.167.214.199.814
Nợ cần chú ý	254.587.159.571	157.950.396.779
Nợ dưới tiêu chuẩn	56.805.555.568	35.993.456.655
Nợ nghi ngờ	38.345.502.094	39.904.100.217
Nợ có khả năng mất vốn	30.419.648.274	13.393.204.487
	5.035.662.057.910	4.414.455.357.952

8.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	3.970.892.925.848	3.904.221.011.683
Cho vay trung hạn	1.064.769.132.062	510.234.346.269
	5.035.662.057.910	4.414.455.357.952

8.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Cho vay bằng VND	5.035.662.057.910	4.414.455.357.952

8.6 Theo lĩnh vực kinh doanh

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Hộ gia đình	5.035.662.057.910	4.414.455.357.952

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

8.7 Lãi suất năm

	31.12.2025 <i>(%/năm)</i>	31.12.2024 <i>(%/năm)</i>
Cho vay bằng VND	0,6% – 62,04%	0,2% – 61,8%

8.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	48.441.465.765	33.007.966.151	81.449.431.916
Trích lập trong năm	87.106.438.335	4.531.351.921	91.637.790.256
Sử dụng trong năm	(61.865.035.687)	-	(61.865.035.687)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	73.682.868.413	37.539.318.072	111.222.186.485

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	29.096.653.145	25.597.648.710	54.694.301.855
Trích lập trong năm	55.798.752.641	7.410.317.441	63.209.070.082
Sử dụng trong năm	(36.453.940.021)	-	(36.453.940.021)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	48.441.465.765	33.007.966.151	81.449.431.916

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tín phiếu NHNNVN	-	200.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	344.169.171.225	187.926.704.907
	344.169.171.225	387.926.704.907

Kỳ hạn hợp đồng và lãi suất hàng năm của chứng khoán nợ vào cuối năm như sau:

	31.12.2025		31.12.2024	
	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
Tín phiếu NHNNVN	-	-	7 ngày	4%
Trái phiếu Chính phủ	5 - 10 năm	1,0% - 4,3%	5 - 10 năm	1,0% - 6,1%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.173.040.918	15.990.076.385	56.492.239.721	101.655.357.024
Mua trong năm	-	3.266.413.580	39.897.500	3.306.311.080
Thanh lý	-	(622.043.446)	-	(622.043.446)
Số dư cuối năm	29.173.040.918	18.634.446.519	56.532.137.221	104.339.624.658
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	19.203.716.142	9.944.470.940	18.329.494.922	47.477.682.004
Khấu hao trong năm	2.973.143.016	2.129.476.921	10.181.045.196	15.283.665.133
Thanh lý	-	(622.043.446)	-	(622.043.446)
Số dư cuối năm	22.176.859.158	11.451.904.415	28.510.540.118	62.139.303.691
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	9.969.324.776	6.045.605.445	38.162.744.799	54.177.675.020
Số dư cuối năm	6.996.181.760	7.182.542.104	28.021.597.103	42.200.320.967

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 59.043.210.644 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.768.147.706 VND).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	405.027.780.369
Mua trong năm	6.154.837.980
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	72.957.578.620
Số dư cuối năm	484.140.196.969
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	244.899.837.873
Khấu hao trong năm	66.807.066.143
Số dư cuối năm	311.706.904.016
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	160.127.942.496
Số dư cuối năm	172.433.292.953

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 87.433.974.297 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 58.529.679.031 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	10.674.315.678	10.674.315.678
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	8.569.908.587	13.536.821.158
Các khoản đặt cọc khác	2.099.535.002	1.820.484.937
Các khoản phải thu khác	19.088.752.625	3.173.945.172
	40.432.511.892	29.205.566.945

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các nền tảng mới đang được phát triển, nâng cấp và cải thiện tính năng của ứng dụng dịch vụ ngân hàng số và hệ thống ngân hàng lõi.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.536.821.158	8.195.755.279
Tăng trong năm	67.990.666.049	84.230.748.035
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(41.048.293.511)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(72.957.578.620)	(37.841.388.645)
	8.569.908.587	13.536.821.158

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Dự thu lãi từ các khoản cho vay khách hàng	25.483.727.659	15.162.689.240
Dự thu lãi từ chứng khoán đầu tư	10.730.493.150	3.887.286.099
Dự thu lãi từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.613.175.903	8.905.271.780
Các khoản lãi và phí phải thu khác	9.518.128	-
	46.836.914.840	27.955.247.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

12.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	86.801.784.664	79.269.852.723
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 18.3)	25.696.956.317	7.531.931.941
Số dư cuối năm	112.498.740.981	86.801.784.664

12.4 Tài sản Có khác

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	8.605.873.414	10.471.602.715
Chi phí thuê văn phòng trả trước	12.434.035.287	12.200.965.546
Phí bảo trì phần mềm trả trước	8.423.301.444	9.733.855.798
Chi phí quảng cáo trả trước	19.518.435.396	9.706.934.660
Tài sản khác	6.057.473.068	9.190.709.064
	55.039.118.609	51.304.067.783

12.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Biến động của dự phòng rủi ro các tài sản Có khác trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	(707.790.353)	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	(471.860.235)	(707.790.353)
Số dư cuối năm	(1.179.650.588)	(707.790.353)

13. TIỀN VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Bằng VND	153.884.497.748	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tất cả các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đều được đảm bảo bằng các trái phiếu Chính phủ có mệnh giá 156.021.700.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không có) (Thuyết minh 9).

Lãi suất hàng năm của các khoản vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	31.12.2025	31.12.2024
	%/năm	%/năm
Các khoản vay bằng VND	4,0	Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	460.000.000.000	540.000.000.000
- Bằng Đô la Mỹ	1.149.222.600.000	-
	1.609.222.600.000	540.000.000.000

14.2 Lãi suất năm

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31.12.2025	31.12.2024
	(%/năm)	(%/năm)
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9,00	3,80 – 4,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3,70 – 4,05	Không áp dụng

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	67.681.779.767	54.868.353.226
- Bằng Đô la Mỹ	63.010.797	384.940.611
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	2.006.689.102.356	1.671.662.237.761
- Bằng Đô la Mỹ và ngoại tệ khác	3.332.098.453.537	3.449.963.313.936
	5.406.532.346.457	5.176.878.845.534

15.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Hộ kinh doanh, cá nhân	5.219.187.706.428	4.926.623.411.266
Khách hàng doanh nghiệp	187.344.640.029	250.255.434.268
	5.406.532.346.457	5.176.878.845.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

15.3 Lãi suất năm

	31.12.2025 (%/năm)	31.12.2024 (%/năm)
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,3	0,3
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,5 – 7,5	0,5 – 8,5
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đô la Úc	0,2 – 1,5	0,2 – 1,5

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

16.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi dự chi tiền gửi của khách hàng	41.141.073.191	33.872.729.431
Lãi dự chi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	1.147.582.432	816.438.356
	42.288.655.623	34.689.167.787

16.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Trích trước chi phí lương, thưởng và phụ cấp	24.212.595.982	26.776.737.413
Trích trước chi phí phí trả vận hành và bảo trì	8.310.352.687	32.893.814.505
Trích trước chi phí lưu trữ dữ liệu phải trả	7.381.069.779	6.471.664.088
Trích trước chi phí marketing phải trả	1.993.083.991	1.948.853.259
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 17)	15.359.274.880	13.618.354.778
Trích trước chi phí tư vấn phải trả	-	65.995.214
Phải trả mua sắm tài sản cố định	-	2.970.012.992
Phải trả Napas, Visa và các kênh thanh toán khác	17.000.281.768	4.843.103.125
Phần vốn điều lệ tăng thêm đang chờ phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (*)	286.000.000.000	-
Các khoản công nợ khác	15.813.360.343	8.580.939.540
	376.070.019.430	98.169.474.914

(*) Ngày 11 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐTV về việc tăng vốn điều lệ thêm 286 tỷ VND theo phê duyệt của CIMB Bank Berhad. Ngày 26 tháng 12 năm 2025, CIMB Bank Berhad đã góp đủ số vốn điều lệ tăng thêm.

Ngày 31 tháng 1 năm 2026, vốn điều lệ tăng thêm của Ngân hàng đã được phê duyệt theo Quyết định số 340/QĐ-QLGS3 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61/NH-GP của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ ƯỚC

	Biến động trong năm			31.12.2025 VND
	1.1.2025 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT	647.175.406	3.993.485.535	(4.464.760.386)	175.900.555
Thuế thu nhập cá nhân	12.643.055.981	34.268.420.330	(33.955.294.941)	12.956.181.370
Thuế nhà thầu	328.123.391	8.849.925.459	(6.950.855.895)	2.227.192.955
	13.618.354.778	47.111.831.324	(45.370.911.222)	15.359.274.880

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

18.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Thuyết minh 12.3)	25.696.956.317	7.531.931.941
	25.696.956.317	7.531.931.941

18.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 20% loại nhuận tính thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được ước tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ kế toán trước thuế	(253.427.334.630)	(194.256.117.335)
Chi phí không được khấu trừ	2.570.753.878	4.499.422.900
Lỗ tính thuế	(250.856.580.752)	(189.756.694.435)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

18.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tục kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ.

Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Ngân hàng như sau:

Đơn vị: VND

Năm phát sinh lỗ	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ kế toán trước thuế	Đã chuyển lỗ đến cuối năm	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ đến cuối năm
2021	2026	233.965.597.725	-	(499.999.996)	233.465.597.729
2022	2027	193.674.778.200	-	(1.530.540.688)	425.609.835.241
2023	2028	124.916.943.338	-	(5.869.139.680)	544.657.638.899
2024	2029	194.256.117.335	-	(4.499.422.900)	734.414.333.334
2025	2030	253.427.334.630	-	(2.570.753.878)	985.270.914.086
Total		1.000.240.771.228		(14.969.857.142)	

18.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31.12.2025		1.1.2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	562.493.704.905	112.498.740.981	434.008.923.320	86.801.784.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

18.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31.12.2025		1.1.2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	422.777.209.181	84.555.441.836	300.405.410.014	60.081.082.003

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này vì chưa có đủ cơ sở chắc chắn rằng trong tương lai Ngân hàng sẽ có lợi nhuận chịu thuế để có thể sử dụng các lợi ích thuế phát sinh từ các khoản đó.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.263.200.000.000	70.957.857	141.915.715	(1.009.656.568.755)	3.253.756.304.817
Lỗi trong năm	-	-	-	(227.730.378.313)	(227.730.378.313)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.263.200.000.000	70.957.857	141.915.715	(1.237.386.947.068)	3.026.025.926.504

	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.923.200.000.000	70.957.857	141.915.715	(822.932.383.361)	3.100.480.490.211
Nhận góp vốn trong năm	340.000.000.000	-	-	-	340.000.000.000
Lỗi trong năm	-	-	-	(186.724.185.394)	(186.724.185.394)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.263.200.000.000	70.957.857	141.915.715	(1.009.656.568.755)	3.253.756.304.817



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp
	VND	%	VND
Ngân hàng CIMB Berhad	4.263.200.000.000	100	4.263.200.000.000

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động ngân hàng số 61/NH-GP ngày 31 tháng 8 năm 2016 và Quyết Định số 766/QĐ-TTGSNNHNN ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ ghi tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.263.200.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ là 4.263.200.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được góp đủ.

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay	237.052.922.946	201.122.693.979
Thu nhập lãi tiền gửi	175.597.336.024	186.734.538.219
Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.204.039.804	4.917.881.642
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	44.917.254.656	34.707.241.660
	462.771.553.430	427.482.355.500

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả lãi tiền gửi khách hàng	104.804.851.452	93.386.762.920
Trả lãi tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác	35.010.280.935	19.890.600.113
	139.815.132.387	113.277.363.033

22. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí dịch vụ và thanh toán	83.703.305.670	67.286.790.308
Các thu nhập khác	463.222.358	948.216.252
	84.166.528.028	68.235.006.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ thanh toán	16.727.671.415	15.081.645.577
Chi phí hoa hồng môi giới	32.506.714.978	23.085.451.378
Chi khác	11.303.777.913	10.838.049.061
	60.538.164.306	49.005.146.016

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ hợp đồng giao ngay	21.994.920.310	20.210.213.963
Lãi từ hợp đồng kỳ hạn	13.248.082.259	19.029.880.423
Lỗ từ hợp đồng hoán đổi	(20.988.077.749)	(24.628.846.316)
	14.254.924.820	14.611.248.070

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	16.132.836.142	15.180.750.923
Thu nhập từ hoạt động mua bán nợ	10.974.059.357	11.468.591.125
Thu hồi các khoản nợ xấu	5.011.818.066	2.617.121.213
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	92.836.364
Thu nhập khác	146.958.719	1.002.202.221
Chi phí khác	(933.825.672)	(947.798.206)
Chi phí khác	(933.825.672)	(947.798.206)
	15.199.010.470	14.232.952.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm sau VND	Năm trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17.529.897.839	13.608.017.496
Chi phí cho nhân viên	215.421.639.855	209.102.493.890
Chi phí cho nhân viên	187.088.520.012	181.649.815.048
Các khoản chi phí đóng góp theo lương	20.842.431.857	18.354.944.026
Chi phí khác	7.490.687.986	9.097.734.816
Chi phí tài sản	161.830.663.516	152.631.241.665
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	82.090.731.276	71.240.997.482
Chi phí đi thuê	45.064.532.231	37.886.478.108
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	30.064.094.287	39.946.800.535
Chi phí khác	4.611.305.722	3.556.965.540
Chi phí tư vấn và dịch vụ thuê ngoài	89.069.355.029	63.579.380.937
Chi phí hành chính	53.976.708.190	54.404.967.063
Công tác phí	123.389.937	397.595.533
Chi phí quảng cáo	30.626.629.773	28.501.686.962
Chi bưu phí và điện thoại	2.302.801.550	2.688.240.668
Lễ tân, khánh tiết	934.732.136	667.533.416
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 12.5)	471.860.235	707.790.353
Chi phí khác	19.517.294.559	21.442.120.131
	537.828.264.429	493.326.101.051

27. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt và vàng	47.078.328.169	40.051.621.821
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	222.855.510.351	276.070.920.030
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.607.248.283.612	3.657.843.315.497
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	200.000.000.000
	4.877.182.122.132	4.173.965.857.348

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

28. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Số cán bộ nhân viên (người) (*)	204	191
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	169.866.155.297	160.181.215.095
2. Thưởng	38.064.796.572	39.823.543.979
3. Thu nhập khác	7.490.687.986	9.097.734.816
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	215.421.639.855	209.102.493.890
5. Tiền lương bình quân/người/năm (**)	857.909.875	847.519.657
6. Thu nhập bình quân/người/năm (**)	1.087.988.080	1.106.362.402

(*) Dữ liệu tại ngày 31 tháng 12.

(**) Được tính dựa trên số lượng nhân viên bình quân trong năm.

29. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Chi tiết về tài sản thế chấp và cầm cố của khách hàng tại Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	3.279.055.813.643	3.507.852.940.238

Tài sản thế chấp và cầm cố nắm giữ tại Ngân hàng được phép bán, cầm cố lại cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ tài sản thế chấp) không rơi vào tình trạng vỡ nợ và có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng không giữ bất kỳ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc cầm cố lại cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ tài sản thế chấp) không rơi vào tình trạng vỡ nợ và có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**30. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA****a) Cam kết thuê**

Các khoản thanh toán tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang và các thỏa thuận khác như sau:

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Dưới 1 năm	44.285.893.743	33.849.727.177
Từ 1 đến dưới 5 năm	59.359.352.610	103.645.246.353
	103.645.246.353	137.494.973.530

b) Cam kết khác

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Cam kết giao dịch ngoại hối	6.342.200.000	1.159.500.000
Trong đó:		
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	6.342.200.000	1.159.500.000
Các cam kết khác	1.854.524.856.715	985.156.493.210
	1.860.867.056.715	986.315.993.210

31. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Lãi cho vay chưa thu được	11.532.514.996	11.419.330.845
Phí phải thu chưa thu được	87.990.097.949	35.981.909.888
	99.522.612.945	47.401.240.733

32. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	147.881.831.068	89.345.846.016
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	94.254.119.170	62.299.320.047
	242.135.950.238	151.645.166.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

33. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư trọng yếu với Ngân hàng trong năm và mối quan hệ giữa Ngân hàng và bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân Hàng CIMB Berhad	Ngân hàng mẹ
Ngân Hàng CIMB Berhad – Chi nhánh Hong Kong	Chi nhánh của Ngân hàng mẹ
Ngân Hàng CIMB Berhad – Chi nhánh Singapore	Chi nhánh của Ngân hàng mẹ
Ngân Hàng CIMB Berhad – Chi nhánh Thượng Hải	Chi nhánh của Ngân hàng mẹ
Ngân Hàng CIMB PLC – Chi nhánh Campuchia	Chi nhánh của Ngân hàng mẹ
Ngân Hàng CIMB PLC – Chi nhánh Thái Lan	Chi nhánh của Ngân hàng mẹ
Công ty iCIMB (Malaysia) Sdn Bhd	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Lãnh đạo, Ban Kiểm soát	Thành viên có ảnh hưởng đáng kể

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	31.12.2025 Tài sản/ (Nợ phải trả) VND	31.12.2024 Tài sản/ (Nợ phải trả) VND
Ngân hàng CIMB Berhad	Tiền gửi không kỳ hạn	46.746.288	59.856.820
	Tiền gửi có kỳ hạn	273.627.000.000	645.196.500.000
	Tăng vốn điều lệ chờ phê duyệt của NHNNVN	(286.000.000.000)	-
	Chi phí hoạt động và các chi phí khác phải trả	(703.176.157)	-
CIMB Bank Berhad - Hong Kong Branch	Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	-	127.435.000.000
CIMB Bank Berhad - Singapore Branch	Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	209.527.433	146.608.200
CIMB Bank PLC - Thailand Branch	Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	37.378.647	48.301.486
iCIMB (Malaysia) Sdn Bhd Company	Phải trả chi phí bảo trì và hoạt động khác	(5.665.619.105)	(10.924.165.580)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

33. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ báo cáo như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	Giá trị giao dịch	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng CIMB Berhad	Góp vốn	-	340.000.000.000
	Góp vốn điều lệ chờ phê duyệt của NHNNVN	286.000.000.000	-
	Thu nhập lãi từ Ngân hàng mẹ	33.662.604.977	60.180.522.027
	Chi phí lãi vay	(2.366.638.545)	(1.728.499.038)
	Chi phí dịch vụ tài khoản thanh toán	(982.771)	(878.904)
	Chi phí kiểm toán nội bộ	(129.884.710)	-
	Ngân hàng CIMB Berhad - Chi nhánh HongKong	Thu nhập lãi tiền gửi	11.477.360.807
Ngân hàng CIMB Berhad - Chi nhánh Singapore	Phí dịch vụ tư vấn	-	(14.290.134)
	Phí dịch vụ tài khoản thanh toán	(1.287.064)	-
Ngân hàng CIMB PLC - Chi nhánh Campuchia	Chi phí trả lãi	(48.984.382)	-
Ngân hàng CIMB PLC - Chi nhánh Thái Lan	Chi phí dịch vụ tài khoản thanh toán	-	(148.421)
Công ty iCIMB (Malaysia) Sdn Bhd	Chi phí bảo dưỡng phần mềm và các dịch vụ công nghệ thông tin	(9.749.968.335)	(17.004.481.813)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chủ tịch Hội đồng Thành viên	517.092.960	359.700.580
Các thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	1.506.449.700	1.306.099.200
Ban Kiểm soát	1.091.580.000	1.105.384.688
Ban Lãnh đạo	24.361.525.732	21.317.917.768
	27.476.648.392	24.089.102.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	47.078.328.169	-	47.078.328.169
Tiền gửi tại NHNNVN	222.855.510.351	-	222.855.510.351
Tiền gửi và cho vay TCTD khác (*)	4.327.203.129.271	280.045.154.341	4.607.248.283.612
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.585.426.132	-	2.585.426.132
Cho vay khách hàng (*)	5.035.662.057.910	-	5.035.662.057.910
Chứng khoán đầu tư (*)	344.169.171.225	-	344.169.171.225
Tài sản cố định	214.633.613.920	-	214.633.613.920
Tài sản Có khác (*)	252.142.851.662	2.664.434.660	254.807.286.322
	10.446.330.088.640	282.709.589.001	10.729.039.677.641
Nợ phải trả			
Vay NHNNVN	153.884.497.748	-	153.884.497.748
Tiền gửi và vay TCTD khác	1.609.222.600.000	-	1.609.222.600.000
Tiền gửi của khách hàng	5.406.532.346.457	-	5.406.532.346.457
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.613.794.806	-	2.613.794.806
Các khoản nợ khác	119.417.310.864	298.941.364.189	418.358.675.053
	7.291.670.549.875	298.941.364.189	7.590.611.914.064
Các chỉ tiêu ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	6.342.200.000	-	6.342.200.000
Các cam kết khác	1.854.524.856.715	-	1.854.524.856.715
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	99.522.612.945	-	99.522.612.945
Nợ khó đòi đã xử lý	242.135.950.238	-	242.135.950.238
	2.202.525.619.898	-	2.202.525.619.898

(*): Không bao gồm các khoản dự phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến công cụ tài chính

Hội đồng Thành viên có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính khi khách hàng hoặc đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng nghĩa vụ theo hợp đồng.

Ngân hàng đã thiết lập một quy trình đánh giá chất lượng tín dụng để cung cấp nhận dạng sớm về những thay đổi có thể xảy ra trong mức độ tín nhiệm của các đối tác, bao gồm cả việc cập nhật tài sản thế chấp thường xuyên. Hạn mức khách hàng được xây dựng bằng cách sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng, hệ thống này ấn định cho mỗi bên đối tác một mức xếp hạng rủi ro. Xếp hạng rủi ro phải được cập nhật thường xuyên.

c) Quản lý rủi ro tín dụng

Quản lý rủi ro tín dụng tập trung đảm bảo các cấu trúc và quy trình được áp dụng để duy trì và liên tục cải tiến khả năng đánh giá rủi ro của Ngân hàng trong các phạm vi tín dụng cốt yếu. Việc này bao gồm các chính sách và thủ tục tín dụng, phê duyệt chất lượng tín dụng, đo lường rủi ro và phương pháp luận rủi ro phù hợp, văn hóa và kiểm soát tín dụng chặt chẽ với các đánh giá độc lập và chiến lược phục hồi hiệu quả.

Quy trình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng bao gồm đánh giá trước khi phê duyệt, phê duyệt, giám sát sau phê duyệt và đánh giá.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra các hạn mức về rủi ro cho vay nội bảng và ngoại bảng đối với khách hàng hoặc nhóm khách hàng vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giới hạn tín dụng nội bảng của Ngân hàng. Ngoài ra, rủi ro tín dụng còn được quản lý bằng cách thường xuyên đánh giá các mức chấp nhận của tài sản đảm bảo và phân tích khả năng của người vay và nhóm khách hàng tiềm năng trong việc đáp ứng các nghĩa vụ trả lãi và trả vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa

Không tính đến các tài sản đảm bảo, mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã bị giảm giá VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	222.855.510.351	-	-	222.855.510.351
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	4.607.248.283.612	-	-	4.607.248.283.612
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.585.426.132	-	-	2.585.426.132
Cho vay khách hàng (*)	4.703.360.448.221	5.031.545.695	327.270.063.994	5.035.662.057.910
Chứng khoán đầu tư	344.169.171.225	-	-	344.169.171.225
Tài sản tài chính khác	59.612.580.767	-	2.359.301.175	61.971.881.942
Tổng cộng	9.939.831.420.308	5.031.545.695	329.629.365.169	10.274.492.331.172

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã bị giảm giá VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	276.070.920.030	-	-	276.070.920.030
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.657.843.315.497	-	-	3.657.843.315.497
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.039.333.855	-	-	9.039.333.855
Cho vay khách hàng (*)	4.163.611.940.261	3.602.259.553	247.241.158.138	4.414.455.357.952
Chứng khoán đầu tư	387.926.704.907	-	-	387.926.704.907
Tài sản tài chính khác	40.484.794.776	-	2.359.301.175	42.844.095.951
Tổng cộng	8.534.977.009.326	3.602.259.553	249.600.459.313	8.788.179.728.192

(*): Không bao gồm các khoản dự phòng

d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý thanh khoản của Ngân hàng là đảm bảo ở mức tối đa Ngân hàng luôn có đủ khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất ngoài dự tính hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Ngân hàng.

Bộ phận nguồn vốn của Ngân hàng chịu trách nhiệm quản lý thanh khoản. Các quy trình quản lý chính bao gồm các quy trình giám sát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày; và các quy trình để giám sát tỷ lệ thanh khoản của bảng cân đối kế toán theo quy định của NHNNVN và hướng dẫn nội bộ của Ngân hàng.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	47.078.328.169	-	-	-	-	47.078.328.169
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	222.855.510.351	-	-	-	-	222.855.510.351
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.081.288.283.612	525.960.000.000	-	-	-	4.607.248.283.612
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản utài chính khác	-	-	-	2.585.426.132	-	-	-	2.585.426.132
Cho vay khách hàng (*)	137.767.580.811	47.222.343.572	570.417.380.215	746.059.672.025	3.301.283.645.705	232.911.435.582	-	5.035.662.057.910
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	86.034.880.038	-	-	258.134.291.187	-	344.169.171.225
Tài sản cố định	-	-	699.504	7.283.128.237	533.892.846	161.230.321.884	45.585.571.449	214.633.613.920
Tài sản khác (*)	-	-	68.117.845.204	17.367.900.037	24.299.259.036	145.022.282.045	-	254.807.286.322
Tổng tài sản (1)	137.767.580.811	47.222.343.572	5.075.792.927.093	1.299.256.126.431	3.326.116.797.587	797.298.330.698	45.585.571.449	10.729.039.677.641
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay NHNNVN và các TCTD khác	-	-	1.654.412.543.994	108.694.553.754	-	-	-	1.763.107.097.748
Tiền gửi của khách hàng	-	-	686.837.032.789	1.016.358.358.722	3.703.336.954.946	-	-	5.406.532.346.457
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.946.449.459	667.345.347	-	-	-	2.613.794.806
Nợ phải trả khác	-	-	362.938.998.657	39.003.086.302	16.416.590.094	-	-	418.358.675.053
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	2.706.135.024.899	1.164.723.344.125	3.719.753.545.040	-	-	7.590.611.914.064
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	137.767.580.811	47.222.343.572	2.369.657.902.194	134.532.782.306	(393.636.747.453)	797.298.330.698	45.585.571.449	3.138.427.763.577

(*) Các khoản này được phân loại và trình bày dựa trên lịch trả nợ của từng giấy nhận nợ và không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	40.051.621.821	-	-	-	-	40.051.621.821
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	276.070.920.030	-	-	-	-	276.070.920.030
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.785.538.315.497	872.305.000.000	-	-	-	3.657.843.315.497
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.509.325.801	-	1.530.008.054	-	-	9.039.333.855
Cho vay khách hàng (*)	96.813.870.471	48.214.575.996	602.847.004.197	544.328.507.561	2.928.220.995.524	194.030.404.203	-	4.414.455.357.952
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	200.000.000.000	50.117.833.269	50.157.132.216	87.651.739.422	-	387.926.704.907
Tài sản cố định	-	-	7.609.741	1.491.333.709	462.041.702	208.930.984.366	3.413.647.998	214.305.617.516
Tài sản khác (*)	-	-	31.984.759.293	30.549.427.549	14.237.593.782	118.494.885.887	-	195.266.666.511
Tổng tài sản (1)	96.813.870.471	48.214.575.996	3.944.009.556.380	1.498.792.102.088	2.994.607.771.278	609.108.013.878	3.413.647.998	9.194.959.538.089
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay NHNNVN và các TCTD khác	-	-	540.000.000.000	-	-	-	-	540.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	635.306.229.420	934.610.741.077	3.606.961.875.037	-	-	5.176.878.845.534
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.898.927.253	409.595.515	-	-	-	9.308.522.768
Nợ phải trả khác	-	-	79.239.594.478	19.739.207.931	33.879.840.292	-	-	132.858.642.701
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	1.263.444.751.151	954.759.544.523	3.640.841.715.329	-	-	5.859.046.011.003
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	96.813.870.471	48.214.575.996	2.680.564.805.229	544.032.557.565	(646.233.944.051)	609.108.013.878	3.413.647.998	3.335.913.527.086

(*) Các khoản này được phân loại và trình bày dựa trên lịch trả nợ của từng giấy nhận nợ và không bao gồm các khoản dự phòng



110/ 222 1-11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

e) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi biến động bất thường của lãi suất theo các kỳ hạn hàng tháng.

Bảng sau phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tính từ ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn VND	Không hưởng lãi VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
			Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	47.078.328.169	-	-	-	-	-	-	47.078.328.169
Tiền gửi tại NHNNVN	-	177.922.444.352	44.933.065.999	-	-	-	-	-	222.855.510.351
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	298.868.352.519	2.472.711.931.093	1.835.668.000.000	-	-	-	-	4.607.248.283.612
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.585.426.132	-	-	-	-	-	-	2.585.426.132
Cho vay khách hàng (*)	184.989.924.383	215.052.004.583	-	144.551.781.839	192.714.635.852	3.286.449.115.330	1.011.904.595.923	-	5.035.662.057.910
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	85.111.687.683	259.057.483.542	344.169.171.225
Tài sản cố định	-	214.633.613.920	-	-	-	-	-	-	214.633.613.920
Tài sản Có khác (*)	-	254.807.286.322	-	-	-	-	-	-	254.807.286.322
Tổng tài sản (1)	184.989.924.383	1.210.947.455.997	2.517.644.997.092	1.980.219.781.839	192.714.635.852	3.286.449.115.330	1.097.016.283.606	259.057.483.542	10.729.039.677.641
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay NHNNVN và các TCTD khác	-	-	1.601.816.543.994	161.290.553.754	-	-	-	-	1.763.107.097.748
Tiền gửi của khách hàng	-	3.313.956.607.805	67.878.811.368	323.164.177.733	835.685.524.816	865.847.224.735	-	-	5.406.532.346.457
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.613.794.806	-	-	-	-	-	-	2.613.794.806
Các khoản nợ khác	-	418.358.675.053	-	-	-	-	-	-	418.358.675.053
Tổng nợ phải trả (2)	-	3.734.929.077.664	1.669.695.355.362	484.454.731.487	835.685.524.816	865.847.224.735	-	-	7.590.611.914.064
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	184.989.924.383	(2.523.981.621.667)	847.949.641.730	1.495.765.050.352	(642.970.888.964)	2.420.601.890.595	1.097.016.283.606	259.057.483.542	3.138.427.763.577
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	184.989.924.383	(2.523.981.621.667)	847.949.641.730	1.495.765.050.352	(642.970.888.964)	2.420.601.890.595	1.097.016.283.606	259.057.483.542	3.138.427.763.577

(*): Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn VND	Không hưởng lãi VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Trên 5 năm VND
			Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	40.051.621.821	-	-	-	-	-	40.051.621.821
Tiền gửi tại NHNNVN	-	236.170.734.230	39.900.185.800	-	-	-	-	276.070.920.030
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	293.514.445.511	1.931.697.369.986	1.432.631.500.000	-	-	-	3.657.843.315.497
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.039.333.855	-	-	-	-	-	9.039.333.855
Cho vay khách hàng (*)	145.028.446.467	149.358.807.247	-	79.787.805.190	79.348.254.454	3.445.216.721.238	515.715.323.356	4.414.455.357.952
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	200.000.000.000	-	-	-	187.926.704.907	387.926.704.907
Tài sản cố định	-	214.305.617.516	-	-	-	-	-	214.305.617.516
Tài sản Có khác (*)	-	195.266.666.511	-	-	-	-	-	195.266.666.511
Tổng tài sản (1)	145.028.446.467	1.137.707.226.691	2.171.597.555.786	1.512.419.305.190	79.348.254.454	3.445.216.721.238	703.642.028.263	9.194.959.538.089
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay NHNNVN và các TCTD khác	-	-	440.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	540.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	3.443.930.798.186	55.484.653.610	233.725.698.109	742.230.012.149	590.175.567.042	111.332.116.438	5.176.878.845.534
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	9.308.522.768	-	-	-	-	-	9.308.522.768
Các khoản nợ khác	-	132.858.642.701	-	-	-	-	-	132.858.642.701
Tổng nợ phải trả (2)	-	3.586.097.963.655	495.484.653.610	333.725.698.109	742.230.012.149	590.175.567.042	111.332.116.438	5.859.046.011.003
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	145.028.446.467	(2.448.390.736.964)	1.676.112.902.176	1.178.693.607.081	(662.881.757.695)	2.855.041.154.196	592.309.911.825	3.335.913.527.086
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	145.028.446.467	(2.448.390.736.964)	1.676.112.902.176	1.178.693.607.081	(662.881.757.695)	2.855.041.154.196	592.309.911.825	3.335.913.527.086

(*): Không bao gồm các khoản dự phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	VND	USD Tương đương VND	EUR Tương đương VND	Các ngoại tệ khác Tương đương VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	17.007.180.100	24.626.183.544	-	5.444.964.525	47.078.328.169
Tiền gửi tại NHNNVN	26.176.325.944	196.679.184.407	-	-	222.855.510.351
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.134.219.672.432	2.458.529.320.720	318.954.587	14.180.335.873	4.607.248.283.612
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.585.426.132	-	-	-	2.585.426.132
Cho vay khách hàng (*)	5.035.662.057.910	-	-	-	5.035.662.057.910
Chứng khoán đầu tư (*)	344.169.171.225	-	-	-	344.169.171.225
Tài sản cố định	214.633.613.920	-	-	-	214.633.613.920
Tài sản Có khác (*)	243.880.298.821	10.917.930.276	-	9.057.225	254.807.286.322
Tổng tài sản (1)	8.018.333.746.484	2.690.752.618.947	318.954.587	19.634.357.623	10.729.039.677.641
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay NHNNVN và các TCTD khác	613.884.497.748	1.149.222.600.000	-	-	1.763.107.097.748
Tiền gửi khách hàng	2.074.370.882.123	3.313.956.607.805	-	18.204.856.529	5.406.532.346.457
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.613.794.806	-	-	-	2.613.794.806
Các khoản nợ khác	417.705.168.691	634.963.369	-	18.542.993	418.358.675.053
Vốn và các quỹ	3.026.025.926.504	-	-	-	3.026.025.926.504
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	6.134.600.269.872	4.463.814.171.174	-	18.223.399.522	10.616.637.840.568
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	1.883.733.476.612	(1.773.061.552.227)	318.954.587	1.410.958.101	112.401.837.073
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(1.742.010.200.000)	1.735.668.000.000	-	-	(6.342.200.000)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	141.723.276.612	(37.393.552.227)	318.954.587	1.410.958.101	106.059.637.073

(*): Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	VND	USD Tương đương VND	EUR Tương đương VND	Các ngoại tệ khác Tương đương VND	Total VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	6.283.546.100	33.522.617.821	-	245.457.900	40.051.621.821
Tiền gửi tại NHNNVN	54.745.387.346	221.325.532.684	-	-	276.070.920.030
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.908.801.906.925	1.737.714.430.551	155.277.382	11.171.700.639	3.657.843.315.497
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.039.333.855	-	-	-	9.039.333.855
Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	4.414.455.357.952	-	-	-	4.414.455.357.952
Chứng khoán đầu tư (*)	387.926.704.907	-	-	-	387.926.704.907
Tài sản cố định	214.305.617.516	-	-	-	214.305.617.516
Tài sản Có khác (*)	187.419.726.390	7.831.056.101	-	15.884.020	195.266.666.511
Tổng tài sản (1)	7.182.977.580.991	2.000.393.637.157	155.277.382	11.433.042.559	9.194.959.538.089
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	540.000.000.000	-	-	-	540.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	1.726.530.590.988	3.440.255.099.336	-	10.093.155.210	5.176.878.845.534
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.308.522.768	-	-	-	9.308.522.768
Các khoản nợ khác	132.322.345.568	-	-	536.297.133	132.858.642.701
Vốn và các quỹ	3.253.756.304.817	-	-	-	3.253.756.304.817
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	5.661.917.764.141	3.440.255.099.336	-	10.629.452.343	9.112.802.315.820
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	1.521.059.816.850	(1.439.861.462.179)	155.277.382	803.590.216	82.157.222.269
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(1.402.944.500.000)	1.401.785.000.000	-	-	(1.159.500.000)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	118.115.316.850	(38.076.462.179)	155.277.382	803.590.216	80.997.722.269

(*): Không bao gồm các khoản dự phòng



36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 1 năm 2026, việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng lên 4.549.200.000.000 VND đã được phê duyệt theo Quyết định số 340/QĐ-QLGS3 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về việc sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61/NH-GP của Ngân hàng.

37. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
AUD	17.745	16.043
EUR	31.016	26.461
GBP	35.358	30.859
JPY	168	162
SGD	20.467	18.960
THB	836	746
USD	26.298	25.487
MYR	6.545	5.711
CAD	19.186	17.749

Người lập:



Lê Thị Vân Giang
Phó phòng

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hà Ý Nhi
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026